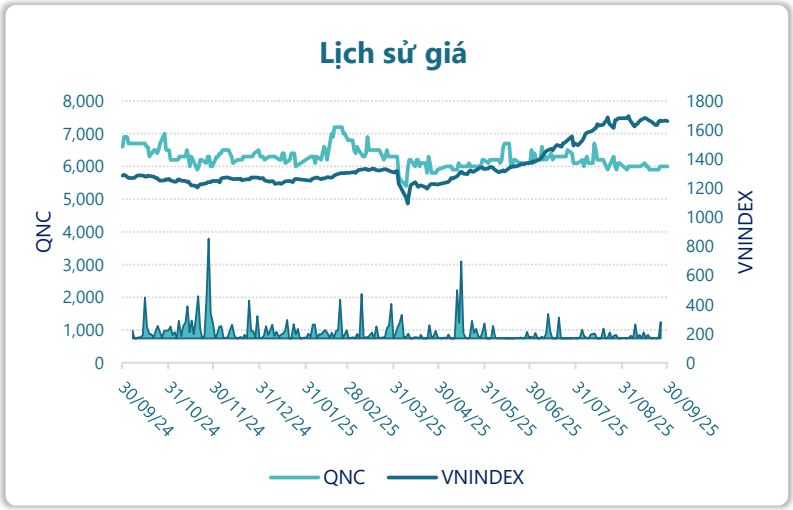
FireAnt

CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (UPCOM: QNC)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**6,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,400
SL cổ phiếu LH	59,932,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,905
% sở hữu nước ngoài	15.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	360
P/E	15.3
EPS	393

DT thuần

Q3/25

472

tỷ VNĐ

QoQ: ▼10.0| -2.1%

YoY: ▲ 95.0| 25.2%

LN sau thuế

Q3/25

1.47

tỷ VNĐ

QoQ: ▼10.4| -87.6%

YoY: ▼1.61| -52.2%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

2.5%

+/- YoY: ▼ 1.2%

DT thuần

9T 2025

1,353

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 210| 18.4%

LN sau thuế

9T 2025

18.5

tỷ VNĐ

YoY: ▼16.8| -47.6%

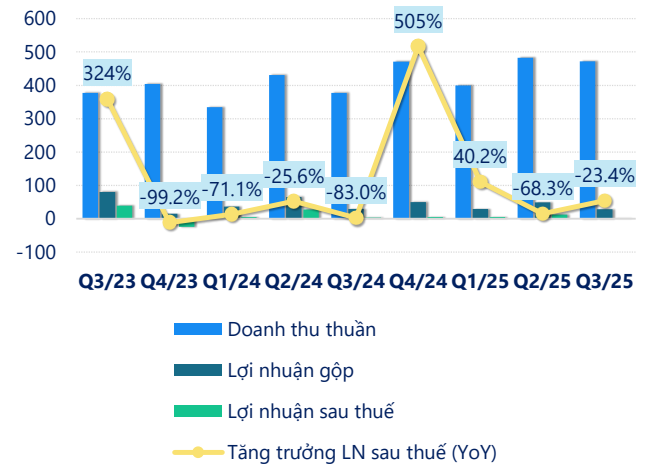
ROE

Q3/25

3.4%

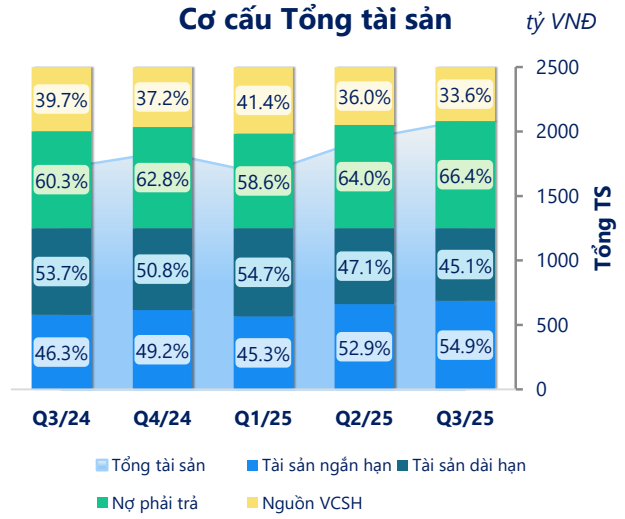
+/- YoY: ▲ 1.8%

Kết quả kinh doanh



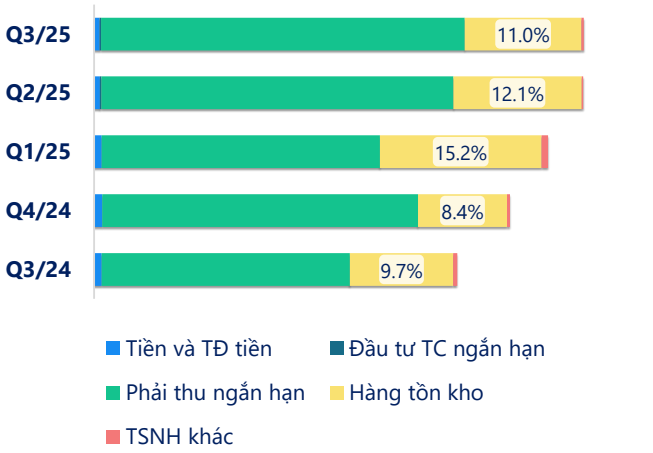
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



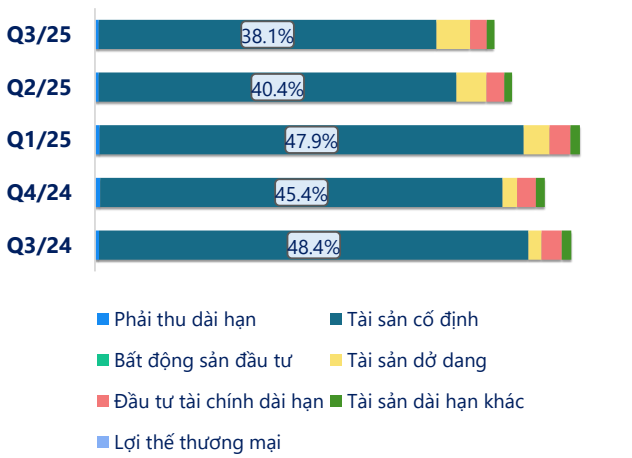
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



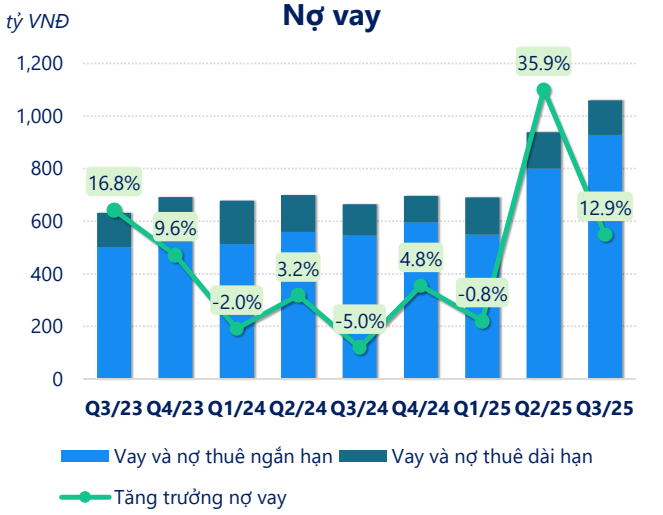
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



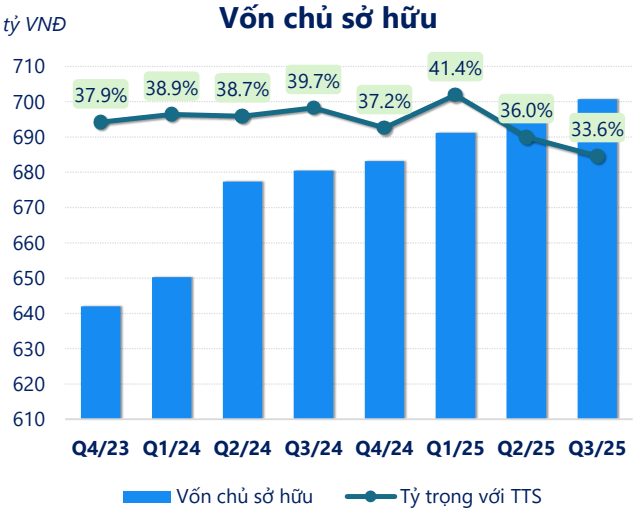
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



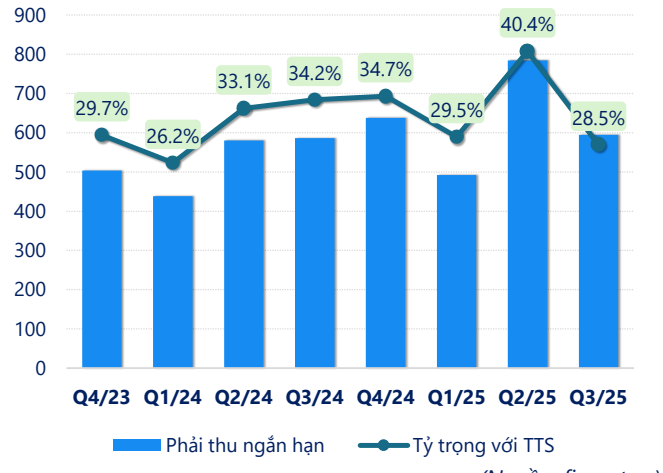
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



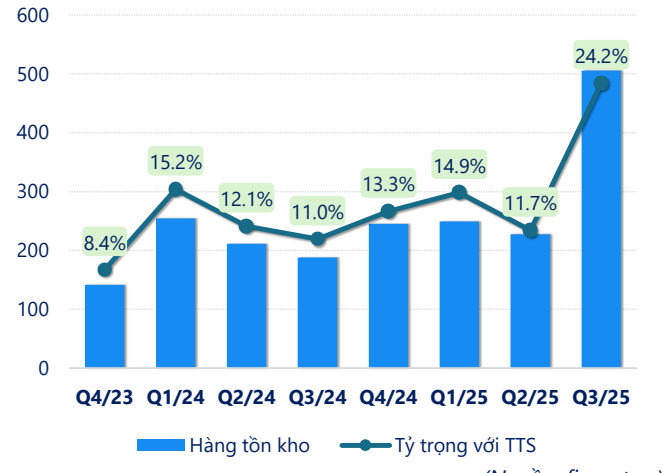
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



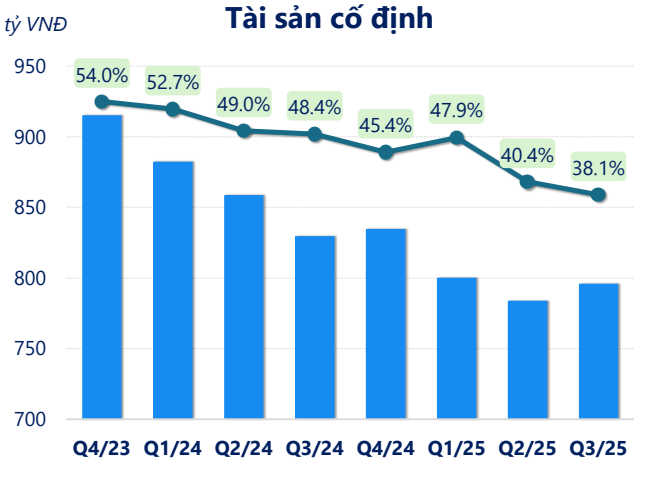
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



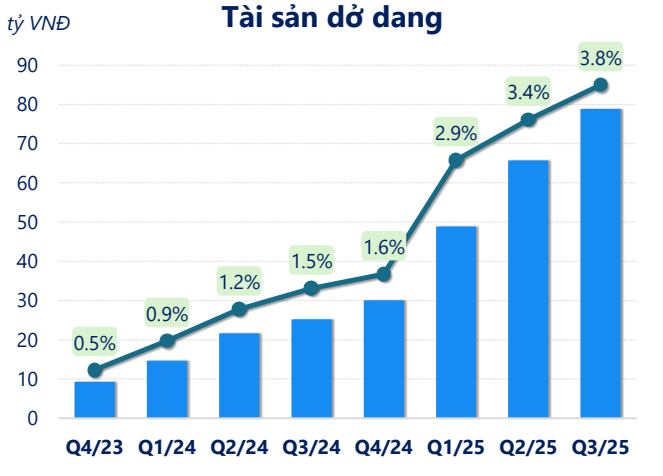
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



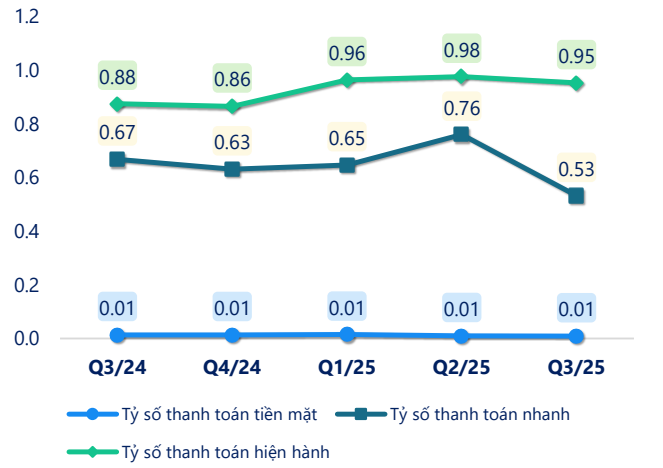
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



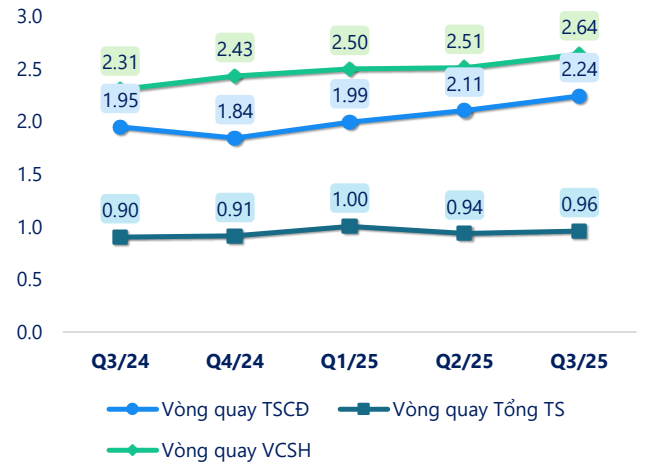
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**1,713**	**1,839**	**1,671**	**1,942**	**2,087**
Tài sản ngắn hạn	**792**	**905**	**757**	**1,028**	**1,146**
Tiền và tương đương tiền	12.4	14.1	11.7	10.3	10.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50
Phải thu ngắn hạn	586	638	493	784	594
Hàng tồn kho	188	245	249	227	505
Tài sản ngắn hạn khác	3.73	6.21	0.93	3.19	32.8
Tài sản dài hạn	**920**	**933**	**914**	**914**	**941**
Phải thu dài hạn	8.09	11.1	8.52	8.52	8.52
Tài sản cố định	830	835	800	784	796
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	25.2	30.0	48.9	65.7	78.8
Đầu tư tài chính dài hạn	39.0	39.0	39.2	39.2	39.2
Tài sản dài hạn khác	18.5	18.5	17.5	17.1	18.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,033**	**1,155**	**980**	**1,243**	**1,386**
Nợ ngắn hạn	**905**	**1,047**	**786**	**1,053**	**1,204**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	545	595	549	800	928
Phải trả người bán ngắn hạn	152	227	99.2	110	131
Nợ dài hạn	127	109	195	190	182
Vay và nợ thuê dài hạn	120	101	142	138	131
Nguồn vốn chủ sở hữu	**680**	**683**	**691**	**699**	**701**
Vốn chủ sở hữu	**680**	**683**	**691**	**699**	**701**
Vốn điều lệ	600	600	600	600	600
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)